

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN BẾN CẦU Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 12 /NQ-HĐND

Bến Cầu, ngày 29 tháng 6 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách
trên địa bàn huyện năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 29/3/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, Khóa IX, kỳ họp thứ 7 Quy định thời gian Quyết định, phê chuẩn và biểu mẫu lập các báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, quyết toán ngân sách địa phương hàng năm của UBND các cấp;

Sau khi xem xét Tờ trình số: 130 /TTr-UBND ngày 23/6/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách huyện năm 2020, báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế- Xã hội Hội đồng nhân dân và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách trên địa bàn huyện năm 2020, như sau:

A. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:



Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 556.703.631.509 đồng, bao gồm:

1. Thu theo dự toán Hội đồng nhân dân huyện giao: 74.136.028.278 đồng đạt 52,17% so dự toán và bằng 81,62% so cùng kỳ.

2. Các khoản thu có liên quan trên địa bàn nhưng không giao dự toán: 482.567.603.231 đồng.

B. THU NGÂN SÁCH HUYỆN:

Tổng thu ngân sách huyện: 556.703.631.509 đồng

Bao gồm:

1. Nguồn ngân sách địa phương hưởng: 74.206.672.447 đồng

2. Thu kết dư năm 2019 chuyển sang: 51.423.382.044 đồng

3. Thu chuyển nguồn năm 2019: 13.553.689.578 đồng

4. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 417.082.431.940 đồng

5. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp trả: 437.455.500 đồng

C. CHI NGÂN SÁCH HUYỆN:

Tổng chi ngân sách huyện, xã: 553.671.686.265 đồng, đạt 155,06% so với dự toán Hội đồng nhân dân huyện giao và bằng 116,78% so với thực hiện năm 2019, bao gồm:

I. Chi cân đối ngân sách: 553.671.686.265 đồng

Bao gồm:

1. Chi đầu tư phát triển: 158.589.683.294 đồng

2. Chi thường xuyên: 302.856.516.943 đồng

3. Chi ủy thác vốn cho Ngân hàng CSXH: 500.000.000 đồng

4. Chi chuyển nguồn: 31.413.421.481 đồng

5. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới: 57.417.552.952 đồng

6. Chi nộp ngân sách cấp trên: 2.894.511.595 đồng

II. Các khoản chi quản lý qua NSNN: đồng

D. KẾT DƯ NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ:

III. Kết dư ngân sách huyện, xã: 3.031.945.244 đồng

Bao gồm:

1. Ngân sách huyện: 235.262.330 đồng

2. Ngân sách xã, thị trấn: 2.796.682.914 đồng
(Kèm theo các biểu 48,50,51,52,53,54,58,59,61)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện thống nhất chuyển số kết dư ngân sách cấp huyện năm 2020 là: **235.262.330 đồng** (Hai trăm ba mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi hai ngàn ba trăm ba mươi đồng) sang thu ngân sách cấp huyện năm 2021 để quản lý và phân khai sử dụng đúng mục đích của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản dưới luật trình Hội đồng nhân dân huyện. (Việc sử dụng kết dư ngân sách giao Thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND huyện thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2020 theo đúng nội dung và thời gian quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Bến Cầu khóa XII, kỳ họp thứ nhất thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2021./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở KH-ĐT;
- TTHU; HĐND huyện;
- UBND, UBMTTQ huyện;
- ĐB. HĐND huyện;
- Các phòng ban, ngành huyện;
- UBND xã, thị trấn;
- Lưu: VT, VP HĐND&UBND huyện.

phước

CHỦ TỊCH



Phan Huỳnh Quốc Vinh



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	357.050.000.000	556.703.631.509	199.653.631.509	155,92
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	143.456.000.000	74.206.672.447	-69.249.327.553	51,73
-	Thu NSDP hưởng 100%	142.100.000.000	74.136.028.278	-67.963.971.722	52,17
-	thu phân chia	1.356.000.000	70.644.169	-1.285.355.831	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	201.594.000.000	417.082.431.940	215.488.431.940	206,89
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	191.544.000.000	191.544.000.000		100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	10.050.000.000	225.538.431.940	215.488.431.940	2.244,16
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư	12.000.000.000	51.423.382.044	39.423.382.044	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		13.553.689.578	13.553.689.578	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		437.455.500	437.455.500	
B	TỔNG CHI NSDP	357.050.000.000	553.671.686.265	139.106.212.856	155,07
I	Tổng chi cân đối NSDP	345.050.000.000	287.009.717.316	-58.040.282.684	83,18
1	Chi đầu tư phát triển	80.190.000.000	29.926.324.000	-50.263.676.000	37,32
2	Chi thường xuyên	255.380.000.000	252.185.298.532	-3.194.701.468	98,75
3	Dự phòng ngân sách	6.700.000.000	4.898.094.784	-1.801.905.216	73,11
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.780.000.000		-2.780.000.000	0,00
II	Chi đảm bảo xã hội (từ nguồn CCTL huyện)	12.000.000.000	12.097.920.457	97.920.457	100,82
	trong đó: ủy thác vốn cho NHCSXH	500.000.000	500.000.000		100,00
III	Chi các chương trình mục tiêu		162.838.562.464	162.838.562.464	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	78.677.181.549	78.677.181.549	
a	Vốn ĐTPT		77.406.833.549	77.406.833.549	
b	Vốn SN		1.270.348.000	1.270.348.000	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	84.161.380.915	84.161.380.915	
a	Vốn ĐTPT		51.256.525.745	51.256.525.745	
b	Vốn SN		32.904.855.170	32.904.855.170	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		31.413.421.481	31.413.421.481	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.894.511.595	2.894.511.595	
VI	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		57.417.552.952	57.417.552.952	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		3.031.945.244		
	- Ngân sách cấp huyện		235.262.330		
	- Ngân sách cấp xã		2.796.682.914		

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

(1) Chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh tăng tương ứng với số bội chi (nếu có); giảm tương ứng với số bội thu và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, Ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

- Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 23/6/2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: đồng.

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán				So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	6	7	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	142.100.000.000	142.100.000.000	849.610.153.848	292.906.522.339	467.238.442.279	89.465.189.230	284,10	276,51
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	142.100.000.000	142.100.000.000	364.656.138.691	290.449.466.244	55.000.054.373	19.206.618.074	256,62	204,40
I	THU NỘI ĐỊA	142.100.000.000	142.100.000.000	364.296.138.691	290.089.466.244	55.000.054.373	19.206.618.074	256,37	204,14
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương	0	0	404.086.294	323.269.029	80.817.265	0		
1.1	Thuế giá trị gia tăng			404.019.844	323.215.869	80.803.975	0		
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			66.450	53.160	13.290	0		
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0	0	0		
1.4	Thuế tài nguyên			0	0	0	0		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			0	0	0	0		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	0	0	69.874.675	5.976.655	51.269.215	12.628.805		
2.1	Thuế giá trị gia tăng			35.443.529	3.016.000	26.092.823	6.334.706		
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			34.431.146	2.960.655	25.176.392	6.294.099		
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0	0	0		
2.4	Thuế tài nguyên			0	0	0	0		
3	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	0	0	71.226.440.744	69.388.472.085	1.837.968.659	0		
3.1	Thuế giá trị gia tăng			15.627.427.103	13.874.658.430	1.752.768.673	0		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			0	0	0	0		
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			29.613.687.540	29.528.487.554	85.199.986	0		
3.3	Thu từ khí thiên nhiên			0	0	0	0		
3.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0	0	0		
3.5	Thuế tài nguyên			66.855.433	66.855.433	0	0		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			0	0	0	0		
3.6	Tiền thuế mặt đất, mặt nước			25.918.470.668	25.918.470.668	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	27.000.000.000	27.000.000.000	32.918.981.117	4.513.031.610	19.520.288.827	8.885.660.680	121,92	16,71

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán				So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	6	7	5=3/1	6=4/2
4.1	Thuế giá trị gia tăng	20.400.000.000	20.400.000.000	25.470.912.004	2.348.392.658	15.096.624.946	8.025.894.400	124,86	11,51
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000.000.000	5.000.000.000	6.002.882.553	2.145.994.556	3.085.510.357	771.377.640	120,06	42,92
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	200.000.000	200.000.000	87.908.640	0	0	87.908.640	43,95	- ,00
4.4	Thuế tài nguyên	1.400.000.000	1.400.000.000	1.357.277.920	18.644.396	1.338.153.524	480.000	96,95	1,33
5	Lệ phí trước bạ	10.000.000.000	10.000.000.000	5.978.968.182	0	2.736.588.551	3.242.379.631	59,79	- ,00
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	183.031.605	0	0	183.031.605		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200.000.000	200.000.000	211.170.366	0	0	211.170.366	105,59	- ,00
8	Thuế thu nhập cá nhân	19.000.000.000	19.000.000.000	18.710.377.524	2.706.328.473	12.758.400.122	3.245.648.929	98,48	14,24
9	Thuế bảo vệ môi trường			0	0	0	0		
10	Thu phí, lệ phí	2.400.000.000	2.400.000.000	213.972.397.934	212.229.911.200	976.833.234	765.653.500	8.915,52	8.842,91
10.1	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			51.000.000	51.000.000	0	0		
10.2	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	2.400.000.000	2.400.000.000	213.921.397.934	212.178.911.200	976.833.234	765.653.500	8.913,39	8.840,79
	Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			609.761.612	0	609.761.612	0		
11	Thu tiền sử dụng đất	17.900.000.000	17.900.000.000	12.973.064.458	0	12.973.064.458	0	72,48	
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			0	0	0	0		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	17.000.000.000	17.900.000.000	12.973.064.458	0	12.973.064.458	0	76,31	
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	49.300.000.000	49.300.000.000	1.346.722.045	587.041.654	759.680.391	0	2,73	1,19
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			0					
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của Trung ương			0					
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương	49.300.000.000	49.300.000.000	0					
14	Thu từ bán tài sản nhà nước			61.000.000	0	0	61.000.000		
	Trong đó: - Do Trung ương			0	0	0	0		
	- Do địa phương			61.000.000	0	0	61.000.000		
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			0	0	0	0		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán				So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	6	7	5=3/1	6=4/2
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		0	0	0	0	0		
17	Thu khác ngân sách	14.700.000.000	14.700.000.000	5.477.691.051	129.331.842	3.305.143.651	2.043.215.558	37,26	0,88
	Trong đó:- Thu khác ngân sách trung ương	5.200.000.000	5.200.000.000	10.786.274	10.786.274	0	0		
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	206.103.696	206.103.696	0	0		
	Trong đó:- Giấy phép do Trung ương cấp			0	0	0	0		
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			206.103.696	206.103.696	0	0		
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.600.000.000	1.600.000.000	556.229.000	0	0	556.229.000		
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			0	0	0	0		
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	0	0	0	0	0	0		
II	THU VỀ DẦU THỎ	0	0	0	0	0	0		
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng			0	0				
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng			0	0				
3	Phụ thu về dầu, khí			0	0				
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)			0	0				
III	THU HẢI QUAN	0	0	360.000.000	360.000.000	0	0		
1	Thuế xuất khẩu			0	0	0	0		
2	Thuế nhập khẩu			0	0	0	0		
3	Thuế TTDB hàng nhập khẩu			0	0	0	0		
4	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			0	0	0	0		
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			0	0	0	0		
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu			0	0	0	0		
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			0	0	0	0		
8	Phí, lệ phí hải quan			0	0	0	0		
9	Thu khác			360.000.000	360.000.000	0	0		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán				So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu
A	B	1	2	3	4	6	7	5=3/1	6=4/2
IV	THU VIỆN TRỢ	0	0	0	0	0	0		
V	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	0	0	0	0	0	0		
VI	THU HỒI VỐN CỦA NHÀ NƯỚC VÀ THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	0	0	0	0	0	0		
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách			0					
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	0	0	0	0	0	0		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0					
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	0	0	0	0	0		
I	Vay bù đắp bội chi NSNN	0	0	0	0	0	0		
II	Vay để trả nợ gốc vay	0	0	0	0	0	0		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			419.976.943.535	2.457.056.095	360.102.334.488	57.417.552.952		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			417.082.431.940	0	359.664.878.988	57.417.552.952		
1	Bổ sung cân đối			225.278.100.000	0	191.544.000.000	33.734.100.000		
2	Bổ sung có mục tiêu			191.804.331.940	0	168.120.878.988	23.683.452.952		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			191.804.331.940	0	168.120.878.988	23.683.452.952		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			0	0	0	0		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			2.894.511.595	2.457.056.095	437.455.500	0		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			13.553.689.578	0	13.137.501.378	416.188.200		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC			51.423.382.044		38.998.552.040	12.424.830.004		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	357.050.000.000	493.359.621.718	138,2%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	345.050.000.000	287.009.717.316	83,18%
I	Chi đầu tư phát triển	80.190.000.000	29.926.324.000	37,32%
1	Chi đầu tư cho các dự án	76.610.000.000	24.456.324.000	31,92%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.580.000.000	5.470.000.000	152,79%
II	Chi thường xuyên	255.380.000.000	252.185.298.532	98,75%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	124.766.000.000	120.541.199.443	96,61%
2	Chi khoa học và công nghệ	160.000.000	160.000.000	100,00%
III	Dự phòng ngân sách	6.700.000.000	4.898.094.784	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.780.000.000		
B	Chi đảm bảo xã hội (từ nguồn CCTL huyện)	12.000.000.000	12.097.920.457	
	trong đó: ủy thác vốn cho NHCSXH	500.000.000	500.000.000	
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ		162.838.562.464	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		78.677.181.549	
	Vốn đầu tư phát triển		77.406.833.549	
	Vốn sự nghiệp		1.270.348.000	
1	Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững		1.789.340.000	
a	Vốn đầu tư phát triển		1.267.000.000	
b	Vốn sự nghiệp		522.340.000	
2	Chương trình Mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới		76.887.841.549	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
a	Vốn đầu tư phát triển		76.139.833.549	
b	Vốn sự nghiệp		748.008.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	84.161.380.915	
II.1	Vốn đầu tư phát triển		51.256.525.745	
1	Đầu tư các DA từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)			
2	Đầu tư các DA từ nguồn vốn trong nước		51.256.525.745	
2.1	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội		51.256.525.745	
II.2	Vốn sự nghiệp	0	32.904.855.170	
II.2.1	Chương trình mục tiêu		322.770.000	
	KP hỗ trợ tiền ăn đào tạo nghề ngắn hạn lao động nông thôn năm 2020		322.770.000	
II.2.2	Nhiệm vụ		32.582.085.170	
1	Kinh phí xây dựng cụm dân cư ấp Phước Trung xã Long Phước		1.837.760.000	
2	KP tổ chức đại hội Đảng các cấp		410.000.000	
3	Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19		12.749.450.000	
4	KP thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ luân chuyển		37.700.000	
5	KP bảo vệ rừng		49.900.000	
6	KP lắp đặt hệ thống xử lý nước hộ gia đình		1.859.400.000	
7	Kinh phí hỗ trợ hộ không có khả năng thoát nghèo		1.319.195.000	
8	Kinh phí Tết nguyên đán Canh Tý		1.154.600.000	
9	Kinh phí bảo trì đường bộ		669.000.000	
10	Kinh phí chỉnh trang đô thị		7.000.180.000	
11	KP xử lý lưc bình trong các kênh rạch chảy ra sông Vàm Cỏ Đông		176.200.000	
12	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" của xã biên giới và kinh phí Khu dân cư của xã, phường, thị trấn		106.207.200	
13	KP tu sửa cơ sở vật chất hè năm 2020, chuẩn bị khai giảng năm 2020-2021		1.154.589.000	
14	Kinh phí tổ chức đại hội Đảng các cấp		1.849.840.000	
15	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông		803.063.970	
16	Kinh phí bù đắp giảm thu ngân sách		1.405.000.000	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		31.413.421.481	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 19/6/2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: đồng.

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán năm	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	285.840.000.000	383.903.545.680	134,3%
I	Chi đầu tư phát triển	79.190.000.000	158.001.498.294	199,5%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	75.610.000.000	152.531.498.294	201,7%
1.1	Chi quốc phòng		5.131.757.021	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		50.788.257.490	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ			
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			
1.6	Chi Văn hóa thông tin		29.945.346.111	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.8	Chi Thể dục thể thao			
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		54.641.131.361	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		11.525.006.311	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		500.000.000	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích,...			
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.580.000.000	5.470.000.000	152,8%
II	Chi thường xuyên	201.979.000.000	222.357.075.652	110,1%
1	Chi quốc phòng	3.000.000.000	4.999.792.000	166,7%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.000.000.000	2.618.978.000	261,9%
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	124.766.000.000	120.541.199.443	96,6%
4	Chi Khoa học và công nghệ	160.000.000	160.000.000	100,0%
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.597.000.000	1.477.245.600	92,5%
6	Chi Văn hoá- Thể thao-Truyền thanh	2.177.000.000	2.317.078.000	106,4%
7	Chi Bảo vệ môi trường	551.000.000	2.522.603.000	457,8%
8	Chi các hoạt động kinh tế	18.382.000.000	28.867.855.297	157,0%
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	35.528.000.000	36.524.691.717	102,8%
10	Chi Bảo đảm xã hội	11.270.000.000	21.306.172.995	189,1%
11	Chi khác	1.310.000.000	1.021.459.600	78,0%
12	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	2.238.000.000		
III	Dự phòng ngân sách	4.671.000.000	3.544.971.734	
B	CHI CHUYỂN NGUỒN		23.225.025.222	
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2.457.056.095	
	TỔNG SỐ (A+B+C)	285.840.000.000	409.585.626.997	143,3%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 19/6/2021 của HĐND huyện)

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020 I=2+3	Bao gồm		Quyết toán năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)			
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
	TỔNG CHI NSDP	357.050.000.000	285.840.000.000	71.210.000.000	553.671.686.265	467.003.179.949	86.668.506.316	155,1%	163,38	121,71	
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	345.050.000.000	274.570.000.000	70.480.000.000	287.009.717.316	215.180.149.391	71.829.567.925	83,2%	78,37	101,91	
I	Chi đầu tư phát triển	80.190.000.000	79.190.000.000	1.000.000.000	29.926.324.000	28.838.139.000	1.088.185.000	37,3%	36,42	108,82	
1	Chi đầu tư cho các dự án	76.610.000.000	75.610.000.000	1.000.000.000	24.456.324.000	23.368.139.000	1.088.185.000	31,9%	30,91	108,82	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	0			0						
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0			2.204.251.000	2.204.251.000					
-	Chi khoa học và công nghệ	0			0						
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0			0						
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0				28.838.139.000					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0			0						
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			0						
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.580.000.000	3.580.000.000	0	5.470.000.000	5.470.000.000	0	152,8%			

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
a	Chi bổ sung quỹ phát triển đất	3.580.000.000	3.580.000.000		5.470.000.000	5.470.000.000		152,8%		
b	Chi đầu tư phát triển khác	0			0					
II	Chi thường xuyên	255.380.000.000	188.471.000.000	66.909.000.000	252.185.298.532	182.797.038.657	69.388.259.875	98,7%	96,99	103,71
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	124.766.000.000	124.766.000.000		120.541.199.443	120.541.199.443		96,6%	96,61	
2	Chi khoa học và công nghệ	160.000.000	160.000.000		160.000.000	160.000.000		100,0%	100,00	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0			0					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0			0					
V	Dự phòng ngân sách	6.700.000.000	4.671.000.000	2.029.000.000	4.898.094.784	3.544.971.734	1.353.123.050	73,1%	75,89	66,69
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.780.000.000	2.238.000.000	542.000.000	0				0,00	
B	Chi đảm bảo xã hội từ nguồn CCTL huyện	12.000.000.000	11.270.000.000	730.000.000	12.097.920.457	11.217.767.995	880.152.462			
	trong đó: ủy thác vốn cho NHCSXH	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000				
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	0	0	0	162.838.562.464	157.505.628.294	5.332.934.170			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	78.677.181.549	78.677.181.549	0			
	Chi đầu tư phát triển	0		0	77.406.833.549	77.406.833.549	0			
	Chi sự nghiệp	0	0	0	1.270.348.000	1.270.348.000	0			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	0	0	0	1.789.340.000	1.789.340.000	0			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán năm 2020	Bao gồm			Số sinh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
a	Chi đầu tư phát triển	0			1.267.000.000	1.267.000.000					
b	Chi sự nghiệp	0			522.340.000	522.340.000					
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	0	0	0	76.887.841.549	76.887.841.549	0				
a	Chi đầu tư phát triển	0			76.139.833.549	76.139.833.549					
b	Chi sự nghiệp	0			748.008.000	748.008.000					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				84.161.380.915	84.161.380.915	5.332.934.170				
I.1	Chi đầu tư phát triển	0	0	0	51.256.525.745	51.256.525.745	0				
1	Nguồn cân đối NS cấp tỉnh	0	0	0	25.000.000.000	25.000.000.000	0				
a	Chi đầu tư xây dựng nông thôn mới	0	0	0	0	0					
b	Hỗ trợ khác	0	0	0	25.000.000.000	25.000.000.000					
2	Nguồn XSKT	0	0	0	26.256.525.745	26.256.525.745	0				
a	Chi đầu tư xây dựng nông thôn mới				0	0					
b	Hỗ trợ khác				26.256.525.745	26.256.525.745					
I.2	Chi sự nghiệp	0	0	0	32.904.855.170	27.571.921.000	5.332.934.170				
2.1	Nguồn NSTW	0	0	0	9.641.898.970	8.300.395.000	1.341.503.970				
1	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông	0			803.063.970	560.000.000	243.063.970				
2	Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19	0			6.666.225.000	6.666.225.000					
3	Kinh phí tổ chức đại hội Đảng các cấp	0			1.849.840.000	751.400.000	1.098.440.000				
4	KP hỗ trợ tiền ăn đào tạo nghề ngắn hạn lao động nông thôn năm 2020	0			322.770.000	322.770.000					

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán năm 2020	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
I.2.2	Nguồn ngân sách tỉnh	0		0	21.425.196.200	17.433.766.000	3.991.430.200			
1	KP tổ chức đại hội Đảng các cấp	0			410.000.000	410.000.000				
2	Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19	0			6.083.225.000	2.866.538.000	3.216.687.000			
3	KP thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ luân chuyển	0			37.700.000	37.700.000				
4	KP bảo vệ rừng	0			49.900.000	49.900.000				
5	KP lắp đặt hệ thống xử lý nước hộ gia đình	0			1.859.400.000	1.859.400.000				
6	Kinh phí hỗ trợ hộ không có khả năng thoát nghèo	0			1.319.195.000	1.319.195.000				
7	Kinh phí Tết nguyên đán Canh Tý	0			1.154.600.000	486.064.000	668.536.000			
8	Kinh phí bảo trì đường bộ	0			669.000.000	669.000.000				
9	Kinh phí chỉnh trang đô thị	0			7.000.180.000	7.000.180.000				
10	KP xử lý lũ bình trong các kênh rạch chảy ra sông Vàm Cỏ Đông	0			176.200.000	176.200.000				
11	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” của xã biên giới và kinh phí Khu dân cư của xã, phường, thị trấn	0			106.207.200		106.207.200			
12	KP tu sửa cơ sở vật chất hệ năm 2020, chuẩn bị khai giảng năm 2020-2021	0			1.154.589.000	1.154.589.000				

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán năm 2020	Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
13	Kinh phí bù đắp giảm thu ngân sách	0			1.405.000.000	1.405.000.000					
2.3	Nguồn thành phố Hà Nội hỗ trợ (Mã DP: 203)	0	0	0	1.837.760.000	1.837.760.000					
-	Kinh phí xây dựng cụm dân cư ấp Phước Trung xã Long Phước	0			1.837.760.000	1.837.760.000					
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0			57.417.552.952	57.417.552.952					
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			31.413.421.481	23.225.025.222	8.188.396.259				
F	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0			2.894.511.595	2.457.056.095	437.455.500				

Chú thích: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của HĐND huyện)
Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)					Quyết toán										So sánh (%)					Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chênh lệch (2)	Chi chênh lệch (2)												
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên																		
A	B	1=2+3+4+5+6+9	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12+13+14+15+18	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19=10/1	20=11/2	21=12/3	22=13/4	23=14/5	24=15/6	25=16/7	26=17/8	27=18/9
	TỔNG SỐ	234.580.597.503	0	234.580.597.503	0	0	0	0	0	0	229.577.720.051	0	225.902.047.386	0	0	0	0	0	0	3.675.672.665	97,9%		96,3%					
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	234.580.597.503	0	234.580.597.503	0	0	0	0	0	0	229.577.720.051	0	225.902.047.386	0	0	0	0	0	0	3.675.672.665	97,9%		96,3%					
1	Văn phòng HĐND & UBND	5.590.865.953		5.590.865.953			0				5.575.406.197	0	5.478.977.244							96.428.953	99,7%		98,0%					
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.542.289.440		6.542.289.440			0				3.823.306.692	0	3.787.568.190							35.738.502	58,4%		57,9%					
3	Phòng Tư pháp	707.072.364		707.072.364			0				613.618.364	0	596.546.000							17.072.364	86,8%		84,4%					
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.423.841.451		1.423.841.451			0				1.382.681.451	0	1.311.556.274							71.125.177	97,1%		92,1%					
5	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	8.314.080.570		8.314.080.570			0				8.081.058.921	0	8.039.886.951							41.171.970	97,2%		96,7%					
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.932.422.484		2.932.422.484			0				2.853.444.609	0	2.744.849.767							108.594.842	97,3%		93,6%					
7	Phòng Y tế	890.215.860		890.215.860			0				701.775.360	0	653.759.500							48.015.860	78,8%		73,4%					
8	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	22.755.313.398		22.755.313.398			0				22.474.524.793	0	22.416.771.920							57.752.873	98,8%		98,5%					
9	Phòng Văn hóa Thông tin	1.097.410.605		1.097.410.605			0				1.085.910.605	0	1.046.040.000							39.870.605	99,0%		95,3%					
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.968.201.586		1.968.201.586			0				1.807.782.586	0	1.729.581.000							78.201.586	91,8%		87,9%					
11	Phòng Nội vụ	3.357.342.181		3.357.342.181			0				2.807.304.205	0	2.734.589.500							52.714.705	83,6%		82,0%					
12	Thanh tra	1.431.569.780		1.431.569.780			0				1.426.669.780	0	1.392.675.000							33.994.780	99,7%		97,3%					
13	Văn phòng Huyện ủy	11.169.607.525		11.169.607.525			0				11.083.807.525	0	10.678.120.266							405.687.259	99,2%		95,6%					
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	828.313.634		828.313.634			0				802.832.034	0	784.101.821							18.730.213	96,9%		94,7%					
15	Huyện đoàn	965.851.260		965.851.260			0				960.151.260	0	895.807.000							64.344.260	99,4%		92,7%					
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ	854.955.678		854.955.678			0				839.555.838	0	824.319.160							15.236.678	98,2%		96,4%					
17	Hội Nông dân	998.438.740		998.438.740			0				996.338.740	0	958.916.266							37.422.474	99,8%		96,0%					
18	Hội Cựu Chiến binh	567.507.014		567.507.014			0				559.507.014	0	514.220.000							45.287.014	98,6%		90,6%					
19	Hội Chữ thập đỏ	446.204.845		446.204.845			0				444.944.845	0	399.600.000							45.344.845	99,7%		89,6%					
20	Hội Người Cao tuổi	119.420.000		119.420.000			0				119.420.000	0	119.420.000								100,0%		100,0%					
21	Hội Đồng y Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh	362.921.615		362.921.615			0				360.321.615	0	323.400.000							36.921.615	99,3%		89,1%					
22	hóa- Thể thao và Truyền thanh	2.703.875.235		2.703.875.235			0				2.562.769.235	0	2.326.878.000							235.891.235	94,8%		86,1%					
23	Công an huyện	3.319.815.500		3.319.815.500			0				3.319.815.500	0	3.258.565.500							61.250.000	100,0%		98,2%					

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)					Quyết toán					So sánh (%)					Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)												
																	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển			
A	B	1=2+3+4+5+6+9	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12+13+14+15+18	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19=10/1	20=11/2	21=12/3	22=13/4	23=14/5	24=25/6	25=16/7	26=17/8	27=18/9
24	BCH Quận sự huyện	3.932.074.000		3.932.074.000			0				3.932.074.000		3.932.074.000								100,0%	100,0%			#DIV/0!		#####	#DIV/0!
25	Trung tâm GDNN-GDTX	2.114.463.369		2.114.463.369			0				2.023.565.369	0	1.988.200.000							35.365.369	95,7%	94,0%			#DIV/0!	#####	#DIV/0!	
26	Trung tâm BDCT	1.846.440.906		1.846.440.906			0				1.816.621.037	0	1.337.878.125							478.742.912	98,4%						#DIV/0!	
27	Trung tâm phát triển quỹ đất	788.740.000		788.740.000			0				788.687.400	0	772.687.400							16.000.000	100,0%	98,0%			#DIV/0!	#####	#DIV/0!	
28	Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách Xã hội	10.000.000		10.000.000			0				10.000.000	0	10.000.000															#DIV/0!
29	Trường THPT Nguyễn Huệ	25.200.000		25.200.000			0				25.200.000	0	25.200.000								100,0%	100,0%			#DIV/0!	#####	#DIV/0!	
30	Viện Kiểm sát nhân dân	10.000.000		10.000.000			0				10.000.000	0	10.000.000								100,0%	100,0%						#DIV/0!
31	Chi Cục thuế	20.000.000		20.000.000			0				20.000.000	0	20.000.000								100,0%	100,0%						#DIV/0!
32	Tòa án nhân dân huyện	10.000.000		10.000.000			0				10.000.000	0	10.000.000								100,0%	100,0%			#DIV/0!	#####	#DIV/0!	
33	Kho bạc nhà nước	10.000.000		10.000.000			0				10.000.000	0	10.000.000								100,0%	100,0%			#DIV/0!	#####	#DIV/0!	
34	Chi cục Thống kê	10.000.000		10.000.000			0				10.000.000	0	10.000.000															#DIV/0!
35	Trung tâm y tế	115.881.000		115.881.000			0				110.308.200	0	110.308.200								95,2%	95,2%						#DIV/0!
36	Đồn Biên phòng Mộc Bài - 1053630	1.527.888.000		1.527.888.000			0				1.527.888.000		1.527.888.000															
37	Đồn Biên phòng Long Phước - 1053630	932.118.000		932.118.000			0				932.118.000		932.118.000															
38	BQLDA Đầu tư xây dựng huyện - 1093971	25.085.097.000		25.085.097.000			0				25.043.683.683	0	25.006.278.683							37.405.000	100%	99,7%						#DIV/0!
39	Các trường học	118.242.857.650		118.242.857.650			0				118.096.691.193	0	116.635.329.619							1.461.361.574	99,9%	98,6%						#DIV/0!
40	Các tổ chức, cá nhân	552.298.860		552.298.860			0				527.936.000	0	527.936.000															#DIV/0!

Ghi chú:
(1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chi tiêu tương ứng phần quyết toán chi ngân sách địa phương.
(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của HĐND huyện)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)			Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
							Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
																		Chi đầu tư phát triển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=4/1	16=5/2	17=8/3
	TỔNG SỐ	71.210.000.000	1.000.000.000	70.210.000.000	86.668.506.316	1.088.185.000	-	-	77.391.925.057	-	-	-	-	-	8.188.396.259	121,7%	108,8%	110,2%
1	Thị trấn	8.433.000.000	1.000.000.000	7.433.000.000	12.112.683.523	1.088.185.000			9.020.089.523						2.004.409.000	143,6%	108,8%	121,4%
2	Xã An Thạnh	6.947.000.000	-	6.947.000.000	8.114.073.618				7.856.252.618						257.821.000	116,8%		113,1%
3	Xã Lợi Thuận	8.401.000.000	-	8.401.000.000	11.406.214.280				9.399.389.280						2.006.825.000	135,8%		111,9%
4	Xã Tiên Thuận	10.127.000.000	-	10.127.000.000	11.359.526.169				10.780.897.045						578.629.124	112,2%		106,8%
5	Xã Long Thuận	8.242.000.000	-	8.242.000.000	10.989.153.492				9.486.202.060						1.502.951.432	133,3%		118,1%
6	Xã Long Khánh	7.841.000.000	-	7.841.000.000	8.753.441.929				8.573.610.729						179.831.200	111,6%		109,3%
7	Xã Long Giang	6.996.000.000	-	6.996.000.000	7.635.831.680				7.552.431.680						83.400.000	109,1%		108,0%
8	Xã Long Chữ	6.971.000.000	-	6.971.000.000	7.557.626.545				7.363.528.994						194.097.551	108,4%		105,6%
9	Xã Long Phước	7.252.000.000	-	7.252.000.000	8.739.955.080				7.359.523.128						1.380.431.952	120,5%		101,5%

Thi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

(2) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần Quyết toán chi ngân sách địa phương.

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 9/6/2021 của HĐND huyện)

Tên đơn vị (1)	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)										Đơn vị: đồng
	Bổ sung có mục tiêu										Bổ sung có mục tiêu										Bổ sung có mục tiêu										
	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm			Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm			Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia									
			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																		
																		Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						
1	2	3+4+5	4	5	6	7	8	9	10	11-12-13	12	13	14	15	16	17-19	18-19				20-21	22-23				24	25	26	27-28	29-30	31-32
TỔNG SỐ	48.925.000.000	34.050.000.000	14.875.000.000	-	14.875.000.000	-	-	-	57.417.552.952	33.734.100.000	23.683.452.952	-	23.683.452.952	-	23.683.452.952	16	117.34	99.07	159.42	159.42	159.42	159.42	159.42	159.42	159.42	159.42	159.42	159.42	159.42	159.42	
Thị trấn	3.975.000.000	2.399.000.000	1.576.000.000	-	1.576.000.000	-	-	-	5.420.105.660	2.368.000.000	3.052.105.660	-	3.052.105.660	-	3.052.105.660	191,66	116,35	98,71	191,66	191,66	191,66	191,66	191,66	191,66	191,66	191,66	191,66	191,66	191,66	191,66	
Xã An Thạnh	3.457.000.000	2.626.000.000	831.000.000	-	831.000.000	-	-	-	5.677.313.193	2.583.200.000	3.094.113.193	-	3.094.113.193	-	3.094.113.193	172,34	164,23	98,37	191,66	191,66	191,66	191,66	191,66	191,66	191,66	191,66	191,66	191,66	191,66	191,66	
Xã Lợi Thuận	3.806.000.000	2.942.000.000	864.000.000	-	864.000.000	-	-	-	3.889.954.956	2.905.500.000	984.454.956	-	984.454.956	-	984.454.956	113,94	102,21	98,76	113,94	113,94	113,94	113,94	113,94	113,94	113,94	113,94	113,94	113,94	113,94	113,94	
Xã Tiên Thuận	7.410.000.000	5.358.000.000	2.052.000.000	-	2.052.000.000	-	-	-	8.146.740.800	5.334.900.000	2.811.840.800	-	2.811.840.800	-	2.811.840.800	137,03	109,94	99,57	137,03	137,03	137,03	137,03	137,03	137,03	137,03	137,03	137,03	137,03	137,03	137,03	
Xã Long Thuận	6.532.000.000	4.099.000.000	2.433.000.000	-	2.433.000.000	-	-	-	7.271.411.788	4.056.100.000	3.215.311.788	-	3.215.311.788	-	3.215.311.788	132,15	111,32	98,95	132,15	132,15	132,15	132,15	132,15	132,15	132,15	132,15	132,15	132,15	132,15	132,15	
Xã Long Khánh	6.254.000.000	5.092.000.000	1.162.000.000	-	1.162.000.000	-	-	-	7.291.226.837	5.074.500.000	2.216.726.837	-	2.216.726.837	-	2.216.726.837	190,77	116,59	99,66	190,77	190,77	190,77	190,77	190,77	190,77	190,77	190,77	190,77	190,77	190,77	190,77	
Xã Long Giang	5.898.000.000	2.782.000.000	3.116.000.000	-	3.116.000.000	-	-	-	6.841.940.800	2.738.000.000	4.103.940.800	-	4.103.940.800	-	4.103.940.800	131,71	116,00	98,42	131,71	131,71	131,71	131,71	131,71	131,71	131,71	131,71	131,71	131,71	131,71	131,71	
Xã Long Chữ	5.599.000.000	4.348.000.000	1.251.000.000	-	1.251.000.000	-	-	-	6.373.110.400	4.307.900.000	2.065.210.400	-	2.065.210.400	-	2.065.210.400	165,08	113,83	99,08	165,08	165,08	165,08	165,08	165,08	165,08	165,08	165,08	165,08	165,08	165,08	165,08	
Xã Long Phước	5.994.000.000	4.404.000.000	1.590.000.000	-	1.590.000.000	-	-	-	6.505.748.518	4.366.000.000	2.139.748.518	-	2.139.748.518	-	2.139.748.518	134,58	108,54	99,14	134,58	134,58	134,58	134,58	134,58	134,58	134,58	134,58	134,58	134,58	134,58	134,58	

ii chú : (1) *Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; bổ sung từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.*

[illegible][illegible]

[illegible]

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung (1)	So sánh (%)									
		Trong đó		CTMTQG Giảm nghèo bền vững			CTMTQG Xây dựng nông thôn mới			Tổng số	Gồm
		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		
A	B	36=19/2	37=20/3	38=21/4	39=22/5	40=25/8	41=28/11	42=29/12	43=32/15		
	TỔNG SỐ	93,7%	61,9%	77,8%	100,0%	45,2%	97,0%	99,2%	76,6%		
I	Ngân sách cấp huyện	93,3%	61,9%	77,8%	100,0%	45,2%	97,0%	99,2%	76,6%		
1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		90,4%	100,0%		100,0%			66,5%		
2	Phòng Tài chính-Kế hoạch		0,0%				0,0%		0,0%		
3	Phòng Kinh tế - Hạ tầng		0,0%				0,0%		0,0%		
4	Phòng Lao động, Thương binh và xã hội		71,3%	59,9%			74,1%		74,1%		
5	UBND Xã Long Khánh		100,0%				100,0%		100,0%		
6	UBND Xã Lợi Thuận		18,9%	17,0%			36,7%		36,7%		
7	UBND Xã Tiên Thuận		100,0%				100,0%		100,0%		
8	UBND xã Long Chữ		100,0%				100,0%		100,0%		
9	UBND xã Long Phước		100,0%				100,0%		100,0%		
10	UBND xã Long Giang		100,0%				100,0%		100,0%		
11	UBND xã An Thạnh		100,0%				100,0%		100,0%		
12	UBND xã Long Thuận		100,0%				100,0%		100,0%		
13	BQLDA Đầu tư xây dựng huyện	99,3%		100,0%	100,0%		99,2%				
II	Ngân sách xã										

Ghi chú: (1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức và từng huyện. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách huyện chi tiết đến từng xã. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức.